

Phụ lục IV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**CTCP CÀ PHÊ THẮNG
LỢI**

Số: 103/BC-CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐăkLăk, ngày 12 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO
Thường niên năm 2023

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. *Thông tin khái quát*

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6000182456
- Vốn điều lệ: 126.500.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Km 17 Quốc lộ 26, xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh ĐăkLăk
- Số điện thoại: 02623.514.365
- Số fax/Fax: 02623.514.365
- Website: <http://thangloicoffee.com.vn/>
- Mã cổ phiếu: CFV
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay)

Thời gian	Sự kiện tiêu biểu
1977 - 2007	Tiền thân Công ty là Nông trường Cà phê Thăng Lợi được thành lập theo Quyết định số 103/QĐ-UB ngày 01/03/1977 của UBND tỉnh Đăk Lăk và được công bố ra mắt vào ngày 20/04/1977 trên cơ sở tiếp thu 317 ha cà phê của một số đồn điền tư nhân để lại. Ngày 27/10/1992 UBND tỉnh Đăk Lăk ra Quyết định số 650/QĐ-UB đổi tên thành Công ty Cà phê Thăng Lợi. Ngày 11/04/2007 UBND tỉnh Đăk Lăk ra Quyết định số 776/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cà phê Thăng Lợi thành Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4004000141 ngày 10/08/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Lăk.

Thời gian	Sự kiện tiêu biểu
2007 – 2016	Ngày đầu xây dựng, Công ty chỉ có 160 CBCNV. Trải qua gần 40 năm xây dựng và phát triển, Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi có gần 1.200 CBCNV, người lao động nhận khoán vườn cây và quản lý sản xuất kinh doanh 1.822,39 ha cà phê thuộc các loại hình sản xuất.
2016 - 2019	<p>Ngày 22/04/2016, UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định số 1128/QĐ-UBND về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thăng Lợi. Đến ngày 31/01/2019, UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 249/QĐ-UBND phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi.</p> <p>Ngày 28/03/2019, Công ty tổ chức thành công phiên đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng tại SGDCK Tp.HCM với tổng số cổ phần chào bán thành công là 6.256.100 cổ phần và giá đấu thành công bình quân là 21.300 đồng/cổ phần.</p> <p>Ngày 02/10/2019, Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập CTCP Cà phê Thăng Lợi.</p> <p>Ngày 09/10/2019, Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi chính thức chuyển đổi thành CTCP Cà phê Thăng Lợi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000182456 đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 09/10/2019 do Sở KH&ĐT tỉnh Đắk Lắk cấp với vốn điều lệ là 126.500.000.000 đồng.</p>

- Các sự kiện khác:

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh được bổ sung	Mã ngành	Ghi chú
1	Trồng cây cà phê	0126	Ngành nghề kinh doanh chính
2	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống <i>Trừ kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục cấm theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020</i>	4620	
3	Xay xát và sản xuất bột khô	1061	
4	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp <i>Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp</i>	4653	
5	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663	

	<i>Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng</i>		
6	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan <i>Chi tiết: Mua bán xăng dầu (địa điểm kinh doanh tại tỉnh Đắk Lắk phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và các sản phẩm liên quan</i>	4661	
7	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê	6810	
8	Đại lý du lịch <i>Chi tiết: Dịch vụ du lịch</i>	7911	
9	Sản xuất cà phê	1077	
10	Truyền tải và phân phối điện <i>Chi tiết: Phân phối điện năng mặt trời, điện gió, điện từ năng lượng tái tạo</i>	3512	
11	Khai thác gỗ	0220	
12	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112	
13	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118	
14	Trồng cây ăn quả	0121	
15	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp <i>Chi tiết: Sản xuất nông nghiệp - ứng dụng công nghệ cao</i>	0150	
16	Sản xuất điện	3511	
17	Trồng cây lâu năm khác	0129	
18	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày <i>Chi tiết: Khách sạn, Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày</i>	5510	
19	Cơ sở lưu trú khác	5590	
20	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145	
21	Chăn nuôi gia cầm	0146	
22	Chăn nuôi khác	0149	
23	Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khai thác, xử lý và cung cấp nước</i>	3600	

- Địa bàn kinh doanh:

+ Địa chỉ trụ sở chính: Km 17, Quốc lộ 26, xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp) bao gồm:

+ Đại hội đồng cổ đông.

+ Hội đồng quản trị.

+ Ban kiểm soát.

+ Tổng giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý.

+ Tổng giám đốc.

+ Phó Tổng giám đốc.

+ Các phòng ban và Xưởng chế biến

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

- Tập chung chính vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh cà phê của Công ty, trong đó:

+ Cà phê sản xuất: hướng tới phát triển bền vững, vườn cây và sản phẩm cà phê đạt tiêu chuẩn chất lượng chứng nhận của các tổ chức uy tín như Rainforest Alliance.

+ Cà phê kinh doanh thu mua: tận dụng thế mạnh và thương hiệu Thắng Lợi kinh doanh sản phẩm cà phê chất lượng cao xuất khẩu thị trường nước ngoài.

- Khai thác tối đa hiệu quả sử dụng các kho xưởng tại tỉnh Đak Lak và tỉnh Bình Dương.

- Phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại hiệu quả cao đi đôi với việc đảm bảo đời sống cho người lao động, hỗ trợ và tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Về sản xuất: Tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty tiếp tục gặp khó khăn bởi đa số người nhận khoán vẫn chưa hợp tác với Công ty trong thực hiện hợp đồng giao khoán, cụ thể: không giao nộp sản lượng giao khoán năm 2023; không trả nợ sản lượng còn nợ của các năm từ 2018-2022. Tuy gặp rất nhiều khó khăn, song với sự nỗ lực, quyết tâm cao từ tập thể ban lãnh đạo đến cán bộ nhân viên công ty, bằng nhiều hình thức, biện pháp khắc phục khó khăn, tăng cường công tác vận động tuyên truyền đối với người nhận khoán để nhận thức đúng đắn về trách nhiệm, nghĩa vụ trong việc thực hiện hợp đồng giao khoán từ đó hợp tác với công ty để cùng thực hiện. Do vậy, về lĩnh vực sản xuất năm 2023 tuy đạt chưa cao nhưng cũng cao hơn năm 2022 về số người nộp, số lượng sản phẩm giao nộp ... doanh thu đạt được khá cao do giá cà phê tăng cao.

- Về kinh doanh: Năm 2023 cũng là một năm kinh doanh gặp khó khăn bởi biến động giá cà phê trong nước tăng cao đột biến, sản lượng cà phê năm 2023 sụt giảm, thiếu hụt nguồn cung, trong khi đó trong khi hầu như các nhà xuất khẩu đã ký hợp đồng từ trong mùa vụ về sản lượng và giá. Tuy tình hình kinh tế biến động nhưng công ty đã có kế hoạch kinh doanh thận trọng và thực hiện tiết giảm nhiều chi phí để đạt hiệu quả kinh doanh tốt hơn.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Thành viên Ban điều hành	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ông Phạm Xuân Thu	20/10/1965	Đại học	02/10/2019	0,026%
2	Bà Hoàng Thị Thu Hà	23/08/1987	Thạc sỹ	03/12/2019	0%
3	Ông Đoàn Đình Hồng	20/07/1965	Đại học	01/06/2020	0,023%
4	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	14/02/1994	Cao đẳng kế toán	19/06/2023 (bổ nhiệm)	0%

- Những thay đổi trong ban điều hành: Bổ nhiệm mới kế toán trưởng từ 19/06/2023.

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

+ Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số lao động đến 31/12/2023 là 78 người, trong đó: có 31 lao động nữ; lao động có trình độ đại học và trên đại học là 20 người chiếm 25.64 %; trình độ cao đẳng là 6 người chiếm 7.70 %, trình độ trung cấp là 5 người chiếm 6.41 %; trình độ sơ cấp là 47 người, chiếm 60.25 %.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	210.053.975.503	279.338.072.812	33%
Doanh thu thuần	450.680.425.982	456.039.524.753	1%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.198.166.538)	2.139.819.122	(279%)
Lợi nhuận khác	3.124.724.024	2.756.595.301	(12%)
Lợi nhuận trước thuế	1.926.557.486	4.896.414.423	154%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	0

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu/	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,95	1,57	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	1,08	0,64	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho/</u>			

Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,36	0,50	
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	1,01	0,55	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	8,68	4,53	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Vòng quay tổng tài sản:			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	2,29	1,86	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	0	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	0,01	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản			
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,01	0,01	
	(0,07)	0,10	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 12.650.000 cổ phiếu phổ thông, trong đó:
 - Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 12.650.000 cổ phiếu.
 - Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu.

b) Cơ cấu cổ đông: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Công ty sản xuất cà phê nhân khô không có rác thải ảnh hưởng tới môi trường.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Hàng năm Công ty sử dụng hơn 100.000 bao đay (loại bao sợi đay 100% tự nhiên) cho việc đóng gói xuất hàng và không có sử dụng tái chế.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

Công ty sử dụng 100% điện mua của Điện lực Việt Nam, Công ty hạn chế tối đa sản xuất vào các khung giờ cao điểm để tiết kiệm năng lượng và giảm chi phí.

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm).

Khu vực Công ty đang sử dụng 100% nước giếng do chưa có hệ thống nước sạch được cung cấp tới địa bàn Công ty, vì vậy không đo lường được, tuy nhiên sản lượng tiêu thụ không đáng kể do trong quá trình sản xuất không sử dụng nước cho máy móc.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Tổng số lao động đến 31/12/2023 là 78 người, trong đó: có 31 lao động nữ; lao động có trình độ đại học và trên đại học là 20 người chiếm 25.64 %; trình độ cao đẳng là 6 người chiếm 7.70 %, trình độ trung cấp là 5 người chiếm 6.41 %; trình độ sơ cấp là 47 người, chiếm 60.25 %.

Công ty vẫn duy trì công việc ổn định cho người lao động với mức thu nhập bình quân: 8.610.230 đồng/người/tháng (Đối với cán bộ nhân viên gián tiếp) và 5.349.880 đồng/người/tháng (đối với công nhân chế biến cà phê).

- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Đảm bảo đầy đủ. Công tác an toàn vệ sinh lao động, trang bị bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ luôn được Công ty quan tâm thực hiện, phổ biến, tuyên truyền, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho người lao động nhằm nâng cao nhận thức về an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ.

- Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách BHXH, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động. Cụ thể như sau:

- Bảo hiểm xã hội:	1.551.472.328 đồng; đạt 100%
- Bảo hiểm thất nghiệp:	110.971.422 đồng; đạt 100%
- Bảo hiểm y tế:	261.730.281 đồng; đạt 100%

- c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Trích nộp quỹ Phòng chống thiên tai năm 2023 với tổng số tiền là 45.756.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn đồng chẵn).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Năm 2023 Lợi nhuận sau thuế TNDN chỉ đạt 107% kế hoạch đạt ra vì công ty đã có kế hoạch kinh doanh thận trọng và thực hiện tiết giảm nhiều chi phí để đạt hiệu quả kinh doanh tốt hơn.

- Các chỉ tiêu cơ bản như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023 so với KH năm 2023
A	SẢN PHẨM CÀ PHÊ	Tấn nhân	8.238	8.302	99%
1	Cà phê nhân thu mua ngoài	Tấn nhân	8.008	8.000	100%
2	Cà phê tự trồng	Tấn nhân	230	302	76%
B	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
I	Tổng doanh thu	Triệu đồng	469.085	379.483	124%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	456.040	372.183	123%
1.1	Doanh thu cà phê nhân thu mua ngoài	Triệu đồng	429.400	352.383	122%
1.2	Doanh thu cà phê kế hoạch	Triệu đồng	14.374	12.300	117%
1.3	Doanh thu cho thuê nhà xưởng	Triệu đồng	12.266	6.800	180%
2	Doanh thu khác	Triệu đồng	13.045	7.300	179%
II	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.896	4.125	119%
III	Thuế TNDN	Triệu đồng	1.361	825	165%
IV	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	3.535	3.300	107%

- Những tiến bộ công ty đã đạt được.

Trên cơ sở Nghị Quyết HĐQT về sản xuất kinh doanh. Ban Tổng giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch, các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện và đã lãnh đạo, chỉ đạo các phòng ban thực hiện khá tốt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Cụ thể:

- **Hoạt động sản xuất:**

Không hoàn thành kế hoạch do:

- Về sản xuất: Tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty tiếp tục gặp khó khăn bởi đa số người nhận khoán vẫn chưa hợp tác với Công ty trong thực hiện hợp đồng giao khoán, cụ thể: không giao nộp sản lượng giao khoán năm 2023; không trả nợ sản lượng còn nợ của các năm từ 2018-2022, mặc dù Công ty đã có chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị công ty (giảm sản lượng giao khoán từ 10-30% đối với những trường hợp giao nộp đủ sản lượng giao khoán năm 2023 và trả đầy đủ hoặc một phần

các khoản nợ); không ký hợp đồng giao khoán mới khi hợp đồng đã hết thời hạn; tiếp tục chặt hạ, chiếm đoạt cây muồng đen, tự ý thanh lý lô cà phê, tự ý rào lán chiếm và chắn đường lô... làm thất thoát tài sản của Công ty (trong đó có vốn Nhà nước và các cổ đông).

- **Hoạt động kinh doanh thu mua ngoài**

Năm 2023 cũng là một năm kinh doanh gặp khó khăn bởi biến động giá cà phê trong nước tăng cao đột biến, sản lượng cà phê năm 2023 sụt giảm, thiếu hụt nguồn cung, trong khi đó trong khi hầu như các nhà xuất khẩu đã ký hợp đồng từ trong mùa vụ về sản lượng và giá. Tuy tình hình kinh tế biến động nhưng công ty đã có kế hoạch kinh doanh thận trọng và thực hiện tiết giảm nhiều chi phí để đạt hiệu quả kinh doanh tốt hơn. Do vậy về kinh doanh cà phê năm 2023 Công ty đã thực hiện xuất khẩu và bán nội địa cà phê thu mua ngoài là 8.008 tấn cà phê nhân, với doanh thu là: 429.400 triệu đồng.

- **Kết quả kinh doanh một số lĩnh vực khác:**

Ngoài hoạt động kinh doanh chính là cà phê Công ty còn có doanh thu từ cho thuê kho, doanh thu từ hoạt động tài chính nhờ sử dụng dòng tiền linh hoạt,...

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Cuối năm so với đầu năm, tổng tài sản của Công ty tăng 69.284 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 33%, đi sâu vào từng bộ phận ta thấy:

- Tài sản ngắn hạn tăng 75.793 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 54% là do:
 - + Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 480 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 42%
 - + Đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 9.340 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 17%
 - + Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 1.610 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 7%
 - + Hàng tồn kho tăng 65.306 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 104%
 - + Tài sản ngắn hạn khác tăng 17 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 2%
- Tài sản dài hạn giảm 6.509 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 9% là do:
 - + Tài sản cố định giảm 1.891 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 5% do ảnh hưởng của việc trích khấu hao trong kỳ
 - + Bất động sản đầu tư giảm 1.433 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 10% do ảnh hưởng của việc trích khấu hao trong kỳ
 - + Tài sản dở dang dài hạn giảm 2.210 triệu, tương ứng với tốc độ giảm 38%
 - + Đầu tư tài chính dài hạn tăng/giảm 0 triệu, tương ứng tốc độ tăng/giảm 0%
 - + Tài sản dài hạn khác giảm 975 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 9%

b) Tình hình nợ phải trả

- Tại ngày 31/12/2023, nợ phải trả của Công ty là 140.457 triệu đồng, tăng 65.749 triệu đồng so với ngày 01/01/2023, tương ứng với tốc độ tăng 88%, nguyên nhân là do:

- + Nợ ngắn hạn tăng 65.749 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 91%, nguyên nhân chủ yếu là do vay tài chính ngắn hạn ngân hàng tăng 76.627 triệu đồng, tăng 161%, do các khoản nợ vay Công ty mua hàng tồn kho chưa được thanh toán.

- + Nợ dài hạn tăng/giảm 0 triệu, tương ứng tốc độ tăng/giảm 0%.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Ngày 25/03/2023 Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi và công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc tiến hành lập BCTC đã được kiểm toán cho năm tài chính 2023. Trong đó đơn vị kiểm toán có đưa ra ý kiến ngoại trừ:

“Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Công ty đã có công văn số 733/CV-TL ngày 01 tháng 12 năm 2020 gửi UBND Tỉnh Đắk Lắk, Sở Tài chính Đắk Lắk và Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi, theo đó trình xem xét quyết toán chi phí cổ phần hóa 1.089.000.000 VND, đồng thời kiến nghị xử lý giảm trừ một số khoản phải thu của các hộ nhận khoán, khoản âm quỹ khen thưởng phúc lợi, khoản tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị còn lại của TSCĐ vườn cây cà phê bị các hộ tự ý chặt phá và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang năm 2018 không thu được sản lượng theo hợp đồng khoán vào giá trị phải nộp về Nhà Nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị của các khoản giảm trừ trên còn lại là 10.411.813.318 VND. Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.”

Với ý kiến nêu trên công ty xin giải trình như sau: Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi bắt đầu đi vào hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 09/10/2019, tuy nhiên đến nay vẫn chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán bàn giao vốn giữa Công ty TNHH MTV và Công ty cổ phần nên chưa có cơ sở để xác nhận số liệu, cụ thể như chi phí cổ phần hóa; tiền thuê đất truy thu giai đoạn 2006-2017, năm 2018 và năm 2019; tiền nợ phân bón của các hộ dân; khoản âm quỹ khen thưởng phúc lợi; tài sản thiếu chờ xử lý và khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Đối với các khoản này, ngày 01/12/2020 Công ty đã làm công văn số 733/CV-TL để báo cáo các khoản tồn đọng và kiến nghị xử lý khi quyết toán bàn giao vốn nhưng đến nay vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không có phát thải ra môi trường.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Công ty luôn đảm bảo đầy đủ chính sách, chế độ đầy đủ cho người lao động và có tổ chức Công đoàn tại Công ty.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Tham gia đóng góp, ủng hộ đối với các chương trình tại địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Năm 2023, mặc dù sản lượng kinh doanh sụt giảm, tình hình kinh doanh khó khăn, tuy nhiên dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị và sự đóng góp tích cực của toàn thể cán bộ nhân viên Công ty, chỉ tiêu kinh doanh sản xuất kinh doanh cơ bản đạt kế hoạch đề ra, lợi nhuận tăng cao so với năm trước.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty và những quy chế, quy định đã ban hành, HĐQT thực hiện chức năng giám sát bộ máy quản lý và điều hành Công ty một cách thường xuyên, liên tục thông qua những công cụ giám sát, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ SXKD, các mẫu biểu, văn bản báo cáo của Ban tổng giám đốc và cán bộ quản lý các phòng nghiệp vụ chuyên môn như sau:

+ Trong năm 2023 Ban điều hành đã đạt thực hiện triển khai đúng và đầy đủ các Nghị quyết của HĐQT và đạt được những kết quả nhất định.

+ Ban điều hành đã có nhiều cố gắng, đoàn kết và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

- Hội đồng quản trị tin tưởng với các giải pháp trong công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc, sự đồng lòng của cán bộ, công nhân viên, người lao động, Công ty sẽ vượt qua các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông tin tưởng giao phó, từng bước khắc phục các trở ngại trong bối cảnh còn nhiều khó khăn phía trước.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị tiếp tục chỉ đạo Ban điều hành tập trung công tác thu sản lượng nợ của người nhận khoán thông qua việc kết hợp với các cơ quan chính quyền địa phương, đồng thời nghiên cứu và đưa ra các chính sách hỗ trợ phù hợp, chính sách khuyến khích áp dụng cho người nhận khoán.

- Đầu tư nâng cấp hệ thống kho Xưởng sản xuất cà phê với công nghệ hiện đại để đáp ứng nhu cầu thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất mang lại lợi ích cho Công ty. Xây dựng thêm xưởng tại trụ sở Công ty để đáp ứng nhu cầu thuê kho tại địa bàn. Nâng cao hiệu quả việc sử dụng, cho thuê nhà kho nhà xưởng.

- Trong năm 2024, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục chỉ đạo triển khai các công việc đầu tư phát triển lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mặt hàng cà phê rang xay hòa tan. Đẩy mạnh phát triển kinh doanh cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tiếp tục gắn kết và tạo uy tín đối với các đối tác cũ bao gồm cả đầu vào và đầu ra của Công ty, tăng sản lượng mua bán.

- Xúc tiến mở rộng thị phần trong tỉnh và các tỉnh lân cận, tìm kiếm các đối tác mới, liên kết kinh doanh với các công ty, doanh nghiệp hợp tác xã trong, chế biến cà phê; Phát triển tìm kiếm khách hàng đầu ra trong nước và quốc tế thông qua môi giới và các công ty nước ngoài đang kinh doanh cà phê trong nước.

- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ khối lượng, chất lượng hàng hóa nhập vào, xuất đi theo đúng hợp đồng ký kết; bố trí, sắp xếp lại tổ chức sản xuất tại xưởng sản xuất cà phê, cũng như rà soát lại định mức giao khoán cho phù hợp thị trường.

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp và môi trường làm việc tích cực, hiện đại, quyết liệt, tăng cường đào tạo phát triển nhân sự để xây dựng nguồn nhân lực chuyên nghiệp, vững mạnh, đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài của Công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ/ (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành))	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	02/10/2019	

2	Ông Phạm Xuân Thụ	TV HĐQT	02/10/2019	
3	Ông Đỗ Hoàng Phương	TV HĐQT	02/10/2019	
4	Bà Hoàng Thị Thu Hà	TV HĐQT	02/10/2019	
5	Bà Đặng Thị Huyền	TV HĐQT	12/07/2021	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị công ty hoạt động theo nguyên tắc tập thể, tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ tổ chức hoạt động công ty.

- Trong năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần cà phê Thăng Lợi đã tiến hành 17 phiên họp và ban hành 16 Nghị quyết, cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2023/NQ – HĐQT	07/02/2023	V/v thông qua việc trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 xem xét thực hiện chia cổ tức đối với lợi nhuận năm 2021; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2022 và kế hoạch năm 2023 số 20a/BC – CTCP ngày 01/02/2023 của Tổng Giám Đốc; Báo cáo tài chính Quý IV/2022.	80%
2	02/2023/NQ – HĐQT	07/02/2023	V/v thông qua ký kết thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp năm 2023; sửa đổi bổ sung Nội quy lao động	100%
3	06/2023/NQ – HĐQT	23/02/2023	V/v thông qua phương án xử lý vườn cây cà phê trồng năm 1994 tại đội 19/8 thuộc thửa đất số 490; Tờ bản đồ 68; Diện tích 1,08059 ha	100%
4	07/2023/NQ – HĐQT	10/03/2023	V/v thông qua phương án tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023	100%
5	08/2023/NQ – HĐQT	10/03/2023	V/v thông qua ban hành mức lương của Cán bộ nhân viên Công ty	100%

6	09/2023/NQ-HĐQT	30/03/2023	V/v thông qua các nội dung tài liệu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023	100%
7	10/2023/NQ-HĐQT	30/03/2023	V/v ký kết lại hợp đồng giao khoán mới và các nội dung khác liên quan đối với người nhận khoán vườn cây cà phê	60%
8	11/2023/NQ - HĐQT	21/04/2023	V/v thông qua ký kết lại hợp đồng giao khoán mới và các nội dung khác liên quan đối với người nhận khoán vườn cây cà phê	100%
9	15/2023/NQ – HĐQT	17/05/2023	V/v thông qua báo cáo thực hiện sản xuất kinh doanh Quý I và phương hướng nhiệm vụ sản xuất kinh doanh Quý II năm 2023	100%
10	17/2023/NQ – HĐQT	15/06/2023	V/v miễn nhiệm và bổ nhiệm mới chức vụ Kế toán trưởng công ty	100%
11	19/NQ – HĐQT	21/06/2023	V/v thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	100%
12	20/2023/NQ - HĐQT	22/09/2023	V/v trình HĐQT xem xét thông qua Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm và bổ nhiệm bổ sung thành viên Ban kiểm soát	100%
13	21/2023/NQ - HĐQT	10/10/2023	Về việc phê duyệt chính sách giảm sản lượng nộp giao khoán vụ năm 2023	100%
14	25/2023/NQ - HĐQT	14/11/2023	Về việc chia tách sáp nhập bộ phận phòng ban của Công ty	100%
15	26/2023/NQ – HĐQT	20/11/2023	Về việc xin ngừng triển khai dự án nhà máy điện gió, điện mặt trời nổi Thắng Lợi Đắk Lắk	100%
16	27/2023/NQ – HĐQT	27/12/2023	V/v thông qua trường hợp Nguyễn Huy Công người nhận khoán xin chuyển nhượng vườn cây cà phê; chủ trương xử lý vườn cây cà phê của Công ty tại đơn vị 19/8	100%

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị thực hiện nghiêm túc các công tác quản trị doanh nghiệp, chiến lược về nhân sự ... theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cà phê Thắng Lợi.

Hội đồng quản trị duy trì họp theo quy định mỗi quý ít nhất họp một lần để xem xét quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị với sự tham gia của Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám Đốc Công ty.

Hội đồng quản trị đã phân công nhiệm vụ cụ thể đến các thành viên, tăng cường vai trò tham mưu của các Cán bộ quản lý. Các Thành viên Hội đồng quản trị cũng đã có nhiều cố gắng hoàn thành chức trách của mình, hành động vì lợi ích của cổ đông trong mối quan hệ hài hòa với lợi ích của Công ty và Người lao động.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: *Không có.*

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán:

Stt	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán	Trình độ chuyên môn
1	Ông Trần Quốc Độ	Trưởng BKS	02/10/2019	Cử nhân Kinh tế - Ngành tài chính kế toán doanh nghiệp
2	Ông Phạm Đình Bộ	TV BKS	02/10/2019	Kỹ sư lâm nghiệp chuyên ngành kinh tế; cử nhân chính trị; Luật sư
3	Bà Lưu Thị Thu Hiền	TV BKS	14/11/2023 (Miễn nhiệm)	Cử nhân Kế toán
4	Bà Lê Đặng Uyên Đan	TV BKS	14/11/2023 (Bổ nhiệm mới)	Cử nhân Luật

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán:

Trong năm 2023, Ban kiểm soát đã tổ chức họp định kỳ 02 lần/năm và kiểm tra giám sát tuân thủ việc triển khai Nghị quyết ĐHĐCĐ, các quyết định của Hội đồng quản trị và Ban điều hành theo các quy định quản trị doanh nghiệp và điều lệ công ty.

Tham dự các cuộc họp HĐQT, trực tiếp làm việc với ban điều hành để thảo luận về các vấn đề liên quan đến việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty.

Giám sát tình hình hoạt động và tài chính công ty: BKS đã kiểm tra báo cáo tài chính năm 2023, các báo cáo tài chính kiểm toán nhằm đánh giá tính hợp lý, chính xác trung thực các số liệu tài chính phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chất vấn Hội đồng quản trị và Ban điều hành đối với những hoạt động bất thường.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2023 về việc thông qua kế hoạch chi thù lao đối với HĐQT và BKS. HĐQT trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Tổng thù lao thực tế năm 2023 đã chi trả cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/năm

STT	Đối tượng	Kế hoạch năm 2023	Thực chi năm 2023
1	Chủ tịch HĐQT chuyên trách và các Thành viên HĐQT không chuyên trách	500.000.000	331.809.574
2	Ban kiểm soát (3TV)	84.000.000	25.800.000
	Tổng cộng	584.000.000	357.609.574

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Đánh giá của đơn vị kiểm toán đối với Báo cáo tài chính năm 2023 của công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi được thể hiện tại Báo cáo kiểm toán số 056/2024/BCKT-PB.00333 ngày 25/03/2024 của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Trong đó, đơn vị kiểm toán có đưa ra ý kiến ngoại trừ: Đến thời điểm kết thúc năm tài chính, công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc.

Ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại Ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi tại thời điểm ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Nội dung Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán được đính kèm theo báo cáo này.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐQT



Đỗ Hoàng Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN THÔNG TIN TÀI CHÍNH	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Xuân Thụ	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Xuân Thụ	Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 03/7/1957; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 20/11/2017; địa chỉ thường trú: số 12 đường Trịnh Tú, phố Kim Đa, đường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2024



Số: 056/2024/BCKT-PB.00333

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Công ty đã có công văn số 733/CV-TL ngày 01 tháng 12 năm 2020 gửi UBND Tỉnh Đắk Lắk, Sở Tài chính Đắk Lắk và Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi, theo đó trình xem xét quyết toán chi phí cổ phần hóa 1.089.000.000 VND, đồng thời kiến nghị xử lý giảm trừ một số khoản phải thu của các hộ nhận khoán, khoản âm quỹ khen thưởng phúc lợi, khoản tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị còn lại của TSCĐ vườn cây cà phê bị các hộ tự ý chặt phá và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang năm 2018 không thu được sản lượng theo hợp đồng khoán vào giá trị phải nộp về Nhà Nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị của các khoản giảm trừ trên còn lại là 10.411.813.318 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 8.1, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, về số liệu so sánh như sau:

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi vẫn chưa được phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Do vậy, số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức.

Bên cạnh đó số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 đã được Công ty điều chỉnh. Kết luận kiểm toán của chúng tôi không bị ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề này.



ÔNG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0855-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

– CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2024

NGUYỄN VĂN VINH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 5023-2020-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh lại) VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217.172.791.562	141.379.851.336
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	656.615.343	1.136.731.873
1. Tiền	111		656.615.343	1.136.731.873
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	62.820.000.000	53.480.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.820.000.000	53.480.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.279.055.963	22.668.996.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	17.439.406.266	13.285.943.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.161.908.892	1.901.708.092
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	16.422.392.249	15.959.043.446
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(11.755.788.071)	(8.488.834.789)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.136.627	11.136.627
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	128.403.229.117	63.097.319.351
1. Hàng tồn kho	141		128.403.229.117	63.097.319.351
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		1.013.891.139	996.803.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	149.237.238	137.969.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		729.501.991	858.834.317
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	135.151.910	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.165.281.250	68.674.124.167
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		35.147.164.629	37.037.716.695
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	34.855.737.345	36.655.417.407
- Nguyên giá	222		147.788.706.331	145.115.080.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.932.968.986)	(108.459.663.246)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	291.427.284	382.299.288
- Nguyên giá	228		454.360.000	454.360.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(162.932.716)	(72.060.712)
III/ Bất động sản đầu tư	230	5.10	13.336.343.772	14.769.371.544
- Nguyên giá	231		31.556.798.566	31.556.798.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.220.454.794)	(16.787.427.022)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		3.530.847.492	5.740.992.183
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	3.530.847.492	5.740.992.183
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		10.150.925.357	11.126.043.745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	10.150.925.357	11.126.043.745
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		279.338.072.812	210.053.975.503

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh lại) VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		140.456.674.037	74.707.624.011
I/ Nợ ngắn hạn	310		138.376.199.037	72.627.149.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	784.237.328	10.057.445.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	14.747.400	80.516.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.850.233.426	3.718.938.119
4. Phải trả người lao động	314		815.509.684	565.591.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	922.452.376	913.538.432
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	10.418.545.808	11.347.287.530
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	124.122.437.175	47.495.796.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.551.964.160)	(1.551.964.160)
II/ Nợ dài hạn	330		2.080.475.000	2.080.475.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	2.080.475.000	2.080.475.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138.881.398.775	135.346.351.492
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	138.881.398.775	135.346.351.492
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.500.000.000	126.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.495.095.820	7.495.095.820
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.886.302.955	1.351.255.672
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.351.255.672	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.535.047.283	1.351.255.672
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		279.338.072.812	210.053.975.503



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(đã điều chỉnh lại) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	456.039.524.753	450.680.425.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		456.039.524.753	450.680.425.982
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	434.197.763.367	432.601.251.463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.841.761.386	18.079.174.519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	7.396.020.274	6.495.366.459
7. Chi phí tài chính	22	6.04	6.074.212.616	3.995.324.849
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.094.969.535	1.320.389.704
8. Chi phí bán hàng	25	6.05	8.320.954.261	8.528.059.843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	12.702.795.661	13.249.322.824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.139.819.122	(1.198.166.538)
11. Thu nhập khác	31	6.07	5.649.863.030	5.028.168.900
12. Chi phí khác	32	6.08	2.893.267.729	1.903.444.876
13. Lợi nhuận khác	40		2.756.595.301	3.124.724.024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.896.414.423	1.926.557.486
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.09	1.361.367.140	575.301.814
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.535.047.283	1.351.255.672
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	279	107
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	279	107



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI
Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

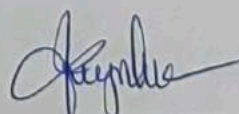
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

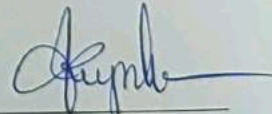
Mẫu số B03 - DN

Chi tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	435.898.663.457	368.882.468.095
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(491.510.021.289)	(376.092.519.585)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.602.109.997)	(5.408.129.075)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.144.465.853)	(1.174.227.194)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(675.271.067)	(22.188.640)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.241.577.356	15.058.379.879
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.704.683.318)	(20.621.471.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(67.496.310.711)	(19.377.687.962)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.965.137.920)	(3.760.880.770)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.400.000.000)	(31.020.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	33.060.000.000	30.900.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.694.515.717	1.900.769.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.610.622.203)	(1.980.110.934)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	353.426.957.345	316.849.400.499
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(276.800.316.170)	(295.433.031.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	76.626.641.175	21.416.369.468
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(480.291.739)	58.570.572
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.136.731.873	1.078.161.301
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	175.209	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	656.615.343	1.136.731.873



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2024


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và chế biến kinh doanh cà phê.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023 hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất khu công nghiệp

Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên được phân bổ theo thời gian thuê đất là 518 tháng tương đương khoảng 43 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí khác được phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	20

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

4.12 **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

4.13 **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	154.936.869	405.683.109
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	501.678.474	731.048.764
<i>Tiền gửi VND</i>	481.457.916	716.802.850
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	20.220.558	14.245.914
Cộng	656.615.343	1.136.731.873

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	839,96	20.220.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	62.820.000.000	62.820.000.000	53.480.000.000	53.480.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	62.820.000.000	62.820.000.000	53.480.000.000	53.480.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	62.820.000.000	62.820.000.000	53.480.000.000	53.480.000.000

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng với giá trị tại ngày 31/12/2023 cụ thể như sau:

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Vietcombank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2023 là 18.720.000.000 VND, lãi suất từ 4,3%/năm - 5,2%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP SHB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2023 là 9.000.000.000 VND, lãi suất từ 5,6%/năm - 7,5%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP TPB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2023 là 11.500.000.000 VND, lãi suất từ 4,5%/năm - 6,8%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2023 là 4.300.000.000 VND, lãi suất từ 5,7%/năm - 7,9%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2023 là 14.800.000.000 VND, lãi suất từ 5,2%/năm - 6,9%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Vietinbank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2023 là 4.500.000.000 VND, lãi suất 4,8%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	17.439.406.266	-	13.285.943.363	-
MITSUI & CO.LTD	4.975.891.200	-	13.261.568.640	-
MARUBENI CORPOPATION	12.274.804.080	-	-	-
Các khách hàng khác	188.710.986	-	24.374.723	-
Cộng	17.439.406.266	-	13.285.943.363	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan				
Trả trước các khách hàng khác	2.161.908.892	-	1.901.708.092	-
CN công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tâm Nhìn Mới	-	-	360.000.000	-
Công ty TNHH Công nghiệp OPP	-	-	246.400.000	-
Viện năng lượng Công ty TNHH TM Sản xuất Kỹ thuật cơ khí ANPHA	998.600.000	-	998.600.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Bảo Kim Phát	492.426.000	-	-	-
Các đối tượng khác	230.000.000	-	-	-
440.882.892	-	296.708.092	-	
Cộng	2.161.908.892	-	1.901.708.092	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	847.235.233	-	571.188.384	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	-	-	1.194.500.521	-
Phải thu khác	15.575.157.018	(11.755.788.071)	14.193.354.541	(8.488.834.789)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp trước cổ phần hóa</i>	7.828.189.660	(7.828.189.660)	8.497.849.159	(7.936.461.989)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2023 (i)</i>	1.315.608.764	-	-	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2022 (i)</i>	1.182.035.828	(591.017.914)	1.414.658.151	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2021 (i)</i>	1.113.022.033	(779.115.423)	1.268.611.121	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2020 (i)</i>	1.802.665.074	(1.802.665.074)	1.957.396.927	-
<i>Tiền phân bón công nhân phải nộp (i)</i>	576.100.000	(576.100.000)	610.404.000	(427.282.800)
<i>Vay tái canh (i)</i>	178.700.000	(178.700.000)	178.700.000	(125.090.000)
<i>Phải thu BHXH công nhân</i>	200.934.333	-	238.053.432	-
<i>Các khoản khác</i>	1.377.901.326	-	27.681.751	-
Cộng	16.422.392.251	(11.755.788.071)	15.959.043.446	(8.488.834.789)

Khoản tiền thuê đất của các hộ liên kết, hộ nhận khoán phải nộp theo tỷ lệ và khoản tiền phân bón đã bán từ các năm trước hiện chưa có đối chiếu xác nhận do các hộ này không nhận các thư đối chiếu và không hợp tác hoàn trả các khoản nợ cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đắk Lắk, Ban chỉ đạo cổ phần hóa cho phép giảm trừ khoản công nợ này vào giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần ngày 08/10/2019.

Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền thuế đất công nhân phải nộp (trước 2020)	7.828.189.660	-	8.497.849.159	561.387.170
Tiền thuế đất công nhân phải nộp (2020)	1.802.665.074	-	-	-
Tiền thuế đất công nhân phải nộp (2021)	1.113.022.033	333.906.610	-	-
Tiền thuế đất công nhân phải nộp (2022)	1.182.035.828	591.017.914	-	-
Tiền phân bổ công nhân phải nộp	576.100.000	-	610.404.000	183.121.200
Tiền vay tài canh	178.700.000	-	178.700.000	53.610.000
Cộng	12.680.712.595	924.924.524	9.286.953.159	798.118.370

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn		Nợ phải thu, cho vay dài hạn		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	(8.488.834.789)	(8.488.834.789)	-	-	(8.488.834.789)	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(3.936.032.980)	(3.936.032.980)	-	-	(3.936.032.980)	-
Hoàn nhập dự phòng	669.079.698	669.079.698	-	-	669.079.698	-
Tại ngày 31/12/2023	(11.755.788.071)	(11.755.788.071)	-	-	(11.755.788.071)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.004.509.042	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	919.372.763	-	1.105.579.462	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	10.954.890.167	-	10.358.921.499	-
Thành phẩm	-	-	6.392.051	-
Hàng hoá	115.524.457.145	-	51.626.426.339	-
Cộng	128.403.229.117	-	63.097.319.351	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm khoản chi phí sản xuất từ năm 2018 đến năm 2023 với giá trị là 10.954.890.167 VND tương ứng với sản lượng năm từ 2018 đến 2023 còn phải thu của các hộ nhận khoán.

Đối với khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đánh giá việc thu hồi đủ là rất khó khăn và phát sinh rủi ro tiềm ẩn một khoản chi phí tổn động khó có khả năng thu hồi.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	149.237.238	137.969.056
Cộng	149.237.238	137.969.056

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	634.585.577	818.373.703
Chi phí sửa chữa tài sản	68.678.241	239.390.565
Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên (i)	9.447.661.539	10.068.279.477
Cộng	10.150.925.357	11.126.043.745

(i) Chi phí thuê kho Công ty tại KCN Nam Tân Uyên từ cuối năm 2019, diện tích thuê là 15.000 m², thời gian thuê là 35 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	53.951.067.009	27.906.477.339	3.252.329.565	130.387.273	59.874.819.467	145.115.080.653
Tăng trong kỳ	1.024.601.259	1.120.000.000	22.272.727	-	954.593.468	3.121.467.454
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(447.841.776)	(447.841.776)
Số dư tại 31/12/2023	54.975.668.268	29.026.477.339	3.274.602.292	130.387.273	60.381.571.159	147.788.706.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2023	43.843.849.089	18.025.505.542	2.608.186.755	130.387.273	43.851.734.587	108.459.663.246
Khấu hao trong kỳ	1.283.699.739	1.313.068.979	147.711.231	-	2.077.443.812	4.821.923.761
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(348.618.021)	(348.618.021)
Số dư tại 31/12/2023	45.127.548.828	19.338.574.521	2.755.897.986	130.387.273	45.580.560.378	112.932.968.986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2023	10.107.217.920	9.880.971.797	644.142.810	-	16.023.084.880	36.655.417.407
Số dư tại 31/12/2023	9.848.119.440	9.687.902.818	518.704.306	-	14.801.010.781	34.855.737.345
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Số dư tại 01/01/2023	34.851.272.707	9.096.494.339	2.156.970.557	130.387.273	19.172.136.211	65.407.261.087
Số dư tại 31/12/2023	37.548.624.852	9.295.385.210	2.156.970.557	130.387.273	19.004.328.685	68.135.696.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	-	454.360.000	454.360.000
Số dư tại 31/12/2023	-	454.360.000	454.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2023	-	72.060.712	72.060.712
Khấu hao trong kỳ	-	90.872.004	90.872.004
Số dư tại 31/12/2023	-	162.932.716	162.932.716
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2023	-	382.299.288	382.299.288
Số dư tại 31/12/2023	-	291.427.284	291.427.284
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại 01/01/2023	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	-	-

5.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
Số dư tại 31/12/2023	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2023	16.115.881.108	671.545.914	16.787.427.022
Khấu hao trong kỳ	1.352.099.940	80.927.832	1.433.027.772
Số dư tại 31/12/2023	17.467.981.048	752.473.746	18.220.454.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2023	13.822.360.822	947.010.722	14.769.371.544
Số dư tại 31/12/2023	12.470.260.882	866.082.890	13.336.343.772
Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại 01/01/2023	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	-	-

5.11 Chi phí XDCB dở dang

	01/01/2023	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ/ Kết chuyển hết dở dang trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Dự án điện gió (i)	1.586.090.909	-	1.586.090.909	-
Vườn cây cà phê trồng từ năm 2020	4.154.901.274	330.539.686	954.593.468	3.530.847.492
Tổng cộng	5.740.992.183	330.539.686	2.540.684.377	3.530.847.492

(i) Giảm chi phí xây dựng dở dang đối với dự án nhà máy điện gió Thăng Lợi Đắk Lắk và dự án nhà máy điện mặt trời nổi Thăng Lợi theo Quyết định số 26/2023/NQ-HĐQT ngày 20/11/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi phê duyệt tạm ngừng triển khai dự án.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	784.237.328	784.237.328	10.057.445.818	10.057.445.818
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Quyển	-	-	2.297.453.400	2.297.453.400
Công ty CP Đầu tư Cà phê Cao Nguyên	-	-	1.949.443.700	1.949.443.700
Công ty TNHH Thương mại Phúc Minh	-	-	1.800.322.300	1.800.322.300
Công ty TNHH Thương mại Thái Phúc	-	-	1.918.154.500	1.918.154.500
Công ty TNHH Dịch vụ & Vận tải Tín Nghĩa	262.477.800	262.477.800	294.408.000	294.408.000
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa TKT Việt Nam	497.067.516	497.067.516	-	-
Các đối tượng khác	24.692.012	24.692.012	1.797.663.918	1.797.663.918
Cộng	784.237.328	784.237.328	10.057.445.818	10.057.445.818

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	14.747.400	14.747.400	80.516.000	80.516.000
Các đối tượng khác	14.747.400	14.747.400	80.516.000	80.516.000
Cộng	14.747.400	14.747.400	80.516.000	80.516.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÉ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu 31/12/2023 VND	Số phải nộp 31/12/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu 01/01/2023 VND	Số phải nộp 01/01/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	997.777.778	1.361.367.140	675.271.067	-	311.681.705
Thuế thu nhập cá nhân	5.003.187	-	137.770.775	159.849.112	-	17.075.150
Thuế tài nguyên	-	-	2.866.680	2.866.680	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	300.491.488	3.866.178.197	5.403.720.276	-	1.838.033.567
Các loại thuế khác	130.148.723	1.551.964.160	396.553	130.545.645	-	1.551.964.529
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	6.000.000	6.183.168	-	183.168
Cộng	135.151.910	2.850.233.426	5.374.579.345	6.378.435.948	-	3.718.938.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	161.566.938	166.558.250
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	468.180.580	372.250.000
Chi phí hoa hồng môi giới	47.472.480	68.812.200
Chi phí khác	245.232.378	305.917.982
Cộng	922.452.376	913.538.432

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các đối tượng khác	10.418.545.808	10.418.545.808	11.347.287.530	11.347.287.530
Kinh phí công đoàn	136.259.448	136.259.448	136.259.448	136.259.448
Bảo hiểm xã hội	84.735.272	84.735.272	125.620.140	125.620.140
Bảo hiểm y tế	5.604.218	5.604.218	4.571.652	4.571.652
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	928.587	928.587
Phải trả về cổ phần hóa	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667
Nhận ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000	-	-
Vốn hợp tác đầu tư vườn cây của hộ nông dân	5.423.956.200	5.423.956.200	6.329.981.082	6.329.981.082
Phải trả khác	742.383.003	742.383.003	734.318.954	734.318.954
Cộng	10.418.545.808	10.418.545.808	11.347.287.530	11.347.287.530

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	2.080.475.000	2.080.475.000	2.080.475.000	2.080.475.000
Cộng	2.080.475.000	2.080.475.000	2.080.475.000	2.080.475.000

(i) Nhận đặt cọc dài hạn tiền cho thuê nhà xưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÉ THẮNG LỢI
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	124.122.437.175	124.122.437.175	353.426.957.345	276.800.316.170	47.495.796.000	47.495.796.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk	69.807.089.650	69.807.089.650	224.808.538.669	202.227.245.019	47.225.796.000	47.225.796.000
Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Đắk Lắk	19.348.827.950	19.348.827.950	24.138.827.950	4.790.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk	29.966.519.575	29.966.519.575	30.773.771.875	807.252.300	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đắk Lắk	-	-	20.593.758.851	20.593.758.851	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	-	6.541.060.000	6.541.060.000	-	-
Ngân hàng TMCP SHB - CN Đắk Lắk	-	-	3.171.000.000	3.171.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đắk Lắk	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-
Các cá nhân khác	5.000.000.000	5.000.000.000	38.900.000.000	34.170.000.000	270.000.000	270.000.000
Cộng	124.122.437.175	124.122.437.175	353.426.957.345	276.800.316.170	47.495.796.000	47.495.796.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÊ THĂNG LỢI
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

Thông tin bổ sung cho các vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2023	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk 190723/276952/HĐHM ngày 19/07/2023	06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	70.000.000.000 VND	69.807.089.650	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cả phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cà phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị là 18.720.000.000 đồng
Khoản vay Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Đắk Lắk 23.94.096/2023- HĐCVHM/NHCT502- THANGLOI ngày 01/02/2023	06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	100.000.000.000 VND	19.348.827.950	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cả phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cà phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị là 4.500.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÉ THẮNG LỢI
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk					
135414.23.340.923045.TT	06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	30.000.000.000 VND	29.966.519.575	Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cả phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cá phé)
Vay cá nhân	6 tháng	0%		5.000.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh trong kỳ
Nguyễn Thị Quỳnh Như					
Tổng cộng				124.122.437.175	

Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với tổng giá trị là 14.800.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")
 5.18.1 Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND				
Số dư tại 01/01/2022	126.500.000.000	-	-	1.596.247.913	5.898.847.907	133.995.095.820
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	1.323.034.745	1.323.034.745
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	5.898.847.907	(5.898.847.907)	-
Điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	28.220.927	28.220.927
Số dư tại 31/12/2022	126.500.000.000	-	-	7.495.095.820	1.351.255.672	135.346.351.492
Số dư tại 01/01/2023	126.500.000.000	-	-	7.495.095.820	1.351.255.672	135.346.351.492
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	3.535.047.283	3.535.047.283
Số dư tại 31/12/2023	126.500.000.000	-	-	7.495.095.820	4.886.302.955	138.881.398.775

5.18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Đắk Lắk	45.540.000.000	36,00%	45.540.000.000	36,00%
Phạm Thị Linh	77.619.000.000	61,36%	77.619.000.000	61,36%
Các cá nhân khác	3.341.000.000	2,64%	3.341.000.000	2,64%
Cộng	126.500.000.000	100%	126.500.000.000	100%

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	429.209.461.805	430.198.874.600
Doanh thu bán thành phẩm	14.564.233.835	8.922.749.300
Doanh thu cho thuê kho	12.265.829.113	11.558.802.082
Cộng	456.039.524.753	450.680.425.982

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	419.915.582.149	429.290.858.875
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.533.491.367	804.396.445
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.748.689.851	2.505.996.143
Cộng	434.197.763.367	432.601.251.463

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.762.703.112	4.210.534.384
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.994.401.800	2.284.832.075
Cộng	7.396.020.274	6.495.366.459

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	2.094.969.535	1.320.389.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.383.637.942	2.674.935.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	782.189.863	-
Cộng	6.074.212.616	3.995.324.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	1.732.859.041	1.255.592.571
Chi phí vật liệu, bao bì	332.394.418	60.345.848
Chi phí khấu hao TSCĐ	457.473.405	193.119.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.260.052.759	5.846.217.905
Chi phí bằng tiền khác	1.538.174.638	1.172.783.907
Cộng	8.320.954.261	8.528.059.843

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.142.930.044	4.018.355.357
Chi phí vật liệu quản lý	858.695.382	748.344.831
Chi phí khấu hao TSCĐ	380.141.250	304.875.558
Thuế, phí và lệ phí	1.199.962.794	1.234.925.657
Chi phí dự phòng	3.266.953.282	4.138.604.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.901.362	499.840.977
Chi phí bằng tiền khác	2.413.211.547	2.304.376.154
Cộng	12.702.795.661	13.249.322.824

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản thu tư thanh lý cây muồng đen và thu nhập khác	5.649.863.030	5.028.168.900
Cộng	5.649.863.030	5.028.168.900

6.8 Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng sản xuất kinh doanh	281.968.011	161.968.758
Chi phí dở dang dự án điện gió	1.586.090.909	-
Các khoản khác	1.025.208.809	1.579.507.360
Cộng	2.893.267.729	1.903.444.876

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.896.414.423	1.926.557.486
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	1.910.421.279	949.951.585
Các khoản điều chỉnh tăng	1.910.421.279	949.951.585
Các khoản chi phí không được trừ	1.891.648.470	949.607.835
Các khoản chi phí không được trừ năm trước	18.772.809	343.750
Thu nhập tính thuế TNDN	6.806.835.702	2.876.509.071
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	1.361.367.140	575.301.814
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.361.367.140	575.301.814

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.535.047.283	1.351.255.672
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.535.047.283	1.351.255.672
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000	12.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	279	107

6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.535.047.283	1.351.255.672
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.535.047.283	1.351.255.672
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000	12.650.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	279	107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	5.875.789.085	5.273.947.928
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	500.694.762.933	433.799.715.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.345.823.537	5.987.866.226
Thuế, phí, lệ phí	1.199.962.794	1.234.925.657
Chi phí dự phòng	3.266.953.282	4.138.604.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.700.954.121	6.346.058.882
Chi phí khác bằng tiền	3.951.386.185	4.286.268.851
Cộng	526.035.631.937	461.067.387.211

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	353.426.957.345	316.849.400.499

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	276.800.316.170	295.433.031.031

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2023 được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

Trong năm tài chính 2023, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trước và sau khi được điều chỉnh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã số	01/01/2023 (theo Báo cáo trước đây)	01/01/2023 (Số đã điều chỉnh lại)	01/01/2023 (Giá trị điều chỉnh)
		VND	VND	VND
TÀI SẢN				
Phải thu ngắn hạn khác	136	15.930.813.046	15.959.043.446	28.230.400
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	861.584.611	858.834.317	(2.750.294)
NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	3.711.914.940	3.718.938.119	7.023.179
Phải trả ngắn hạn khác	319	11.357.051.530	11.347.287.530	(9.764.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.323.034.745	1.351.255.672	28.220.927

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Mã số	Năm 2022 (theo Báo cáo trước đây)	Năm 2022 (Số đã điều chỉnh lại)	Năm 2022 (Giá trị điều chỉnh)
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	432.601.251.463	432.601.315.569	64.106
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.284.566.930	13.249.386.930	(35.180.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.891.313.380	1.926.557.486	35.244.106
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	568.278.635	575.301.814	7.023.179
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.323.034.745	1.351.255.672	28.220.927

8.2 Thông tin về bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thành viên Quản lý chủ chốt	Chức danh	Tiền lương và thù lao	
		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	285.937.234	330.685.714
Ông Phạm Xuân Thọ	Tổng Giám đốc	260.170.213	280.584.500
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	45.872.340	49.500.000
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	225.885.106	266.256.535
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	165.403.957	169.539.937
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc	225.885.106	240.627.963
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 19/06/2023)	85.841.008	183.269.188
Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 19/06/2023)	87.019.585	-
Tổng cộng		1.382.014.549	1.520.463.837

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

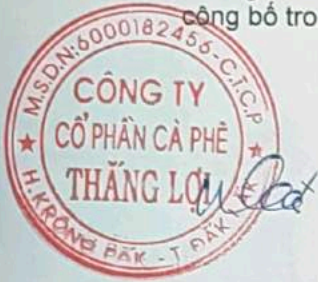
Mẫu số B09 - DN

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình, do đó theo đánh giá của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty chắc chắn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

